

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG THPT
NGUYỄN THỊ MINH KHAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 12/QĐ-NTMK

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công khai Quyết toán thu – chi nguồn NSNN và nguồn khác năm 2022 của trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Công khai Quyết toán thu – chi nguồn ngân sách Nhà nước và nguồn thu khác năm 2022 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai (theo biểu mẫu số 04 đính kèm)

Điều 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Thời gian công khai là 90 ngày

Điều 3: Các phòng, ban liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Lưu: VT
- P.Kế toán.



HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thị Hồng Chương
Nguyễn Thị Hồng Chương

Đơn vị: TRƯỜNG THPT Nguyễn Thị Minh Khai

Chương: 422

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 1.2 /QĐ-NTMK ngày 27/3/2023 của Trường THPT Nguyễn Thị Minh Khai)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó				
			Quỹ lương	Hoạt động sự nghiệp	Mua sắm, sửa chữa	Trích Cải cách tiền lương	Trích lập các quỹ và CNTT
I	QUYẾT TOÁN THU	11.973.045.996					
A	TỔNG SỐ THU	11.973.045.996	0	0	0		0
1	Số thu phí, lệ phí	2.714.240.000	0	0	0		0
1.1	Học phí công lập	2.714.240.000					
2	Thu hoạt động dịch vụ	1.662.554.563	0		0		0
2.1	Căn tin, bãi xe, khu TĐTT	1.658.200.000					
2.2	Lãi ngân hàng	4.354.563					
3	Thu sự nghiệp khác	7.596.251.433	0	0	0		0
3.1	Tổ chức học tăng cường tiếng Pháp	89.480.000					
3.2	Tăng cường tiếng Anh với GV bản ngữ	694.540.000					
3.3	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	3.606.555.904					
3.4	Học chương trình Tin học quốc tế lấy chứng chỉ MOS	283.650.000					
3.5	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	1.325.791.228					
3.6	Vệ sinh bán trú	340.521.551					
3.7	Chương trình giáo dục nhà trường - Bơi lội; Judo; STEM; Nhật; Pháp	86.520.000					
3.8	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	241.660.000					
3.9	Dạy Tích hợp	697.932.750					
3.10	Dạy ôn tập K12 NH 21-22	229.600.000					
B	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI	12.009.650.533	36.604.537	6.798.553.194	0	2.398.892.638	2.775.600.164
1	Chi từ nguồn học phí được để lại	2.714.240.000	0	450.238.792	0	1.234.696.000	1.029.305.208
2	Chi từ nguồn CCTL được để lại	36.604.537	36.604.537	0	0	0	0
3	Chi từ nguồn thu hoạt động dịch vụ	1.662.554.563	0	176.496.227		594.423.334	891.635.002
3	Chi từ nguồn thu sự nghiệp khác	7.596.251.432	0	6.171.818.175	0	569.773.303	854.659.954
3.1	Tổ chức học tăng cường tiếng Pháp	89.480.000		27.628.099		24.740.760	37.111.141
3.2	Tăng cường tiếng Anh với GV bản ngữ	694.540.000		615.139.505		31.760.198	47.640.297
3.3	Tổ chức dạy học 2 buổi/ngày	3.606.555.904		2.977.017.263		251.815.456	377.723.185
3.4	Học chương trình Tin học quốc tế lấy chứng chỉ MOS	283.650.000		165.200.875		47.379.650	71.069.475
3.5	Tổ chức phục vụ quản lý bán trú	1.325.791.228		1.204.329.364		48.584.746	72.877.118
3.6	Vệ sinh bán trú	340.521.551		325.405.409		6.046.457	9.069.685
3.7	Chương trình giáo dục nhà trường - Bơi lội; Judo; STEM; Nhật; Pháp	86.520.000		74.357.001		4.865.200	7.297.799
3.8	Thiết bị, vật dụng phục vụ bán trú	241.660.000		225.472.753		6.474.899	9.712.348
3.9	Dạy Tích hợp	697.932.750		365.855.906		132.830.738	199.246.106
3.10	Dạy ôn tập K12 NH 21-22	229.600.000		191.412.000		15.275.200	22.912.800

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Trong đó				
			Quỹ lương	Hoạt động sự nghiệp	Mua sắm, sửa chữa	Trích Cải cách tiền lương	Trích lập các quỹ và CNTT
3.7	Học tích hợp	0					
C	SỔ THU NỘP NSNN	313.159.056	0		0		0
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN	0					
2	Thu hoạt động dịch vụ	153.320.000					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	159.839.056					
II	QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.222.692.364	19.483.966.617	2.798.203.090	449.626.959	0	1.490.895.698
1	Chi quản lý hành chính						
2	Nghiên cứu khoa học						
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	24.222.692.364	19.483.966.617	2.798.203.090	449.626.959	0	1.490.895.698
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13.163.987.000	10.998.950.812	674.140.490	0		1.490.895.698
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	3.641.238.721	1.067.549.162	2.124.062.600	449.626.959	0	0
3.3	Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (TX)	0	0	0	0	0	0
3.4	Kinh phí nhiệm vụ cải cách tiền lương (KTX)	7.417.466.643	7.417.466.643	0	0	0	0
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình						
5	Chi bảo đảm xã hội						

Ngày tháng 3 năm 2023

Kế toán

Hiệu trưởng





Nguyễn Thị Kiều Liên

Nguyễn Thị Hồng Chương